

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!



HUY TUTOR
Chuẩn mực & Chi tiết

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI

ĐỀ THI THỬ SỐ 30

I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. B	2. A	3. A	4. C	5. B	6. A	7. C	8. B	9. C	10. D
11. A	12. C	13. B	14. A	15. A	16. B	17. C	18. A	19. D	20. B
21. B	22. B	23. A	24. C	25. B	26. C	27. C	28. C	29. B	30. D
31. B	32. A	33. B	34. A	35. A	36. A	37. B	38. B	39. D	40. A

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Question 1. B

- A. who /hu:/ (đại từ quan hệ): người mà (thay thế cho danh từ chỉ người, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ)
- B. that /ðæt/ (đại từ quan hệ): cái mà, người mà (thay thế cho danh từ chỉ người hoặc vật, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ)
- C. whom /hu:m/ (đại từ quan hệ): người mà (thay thế cho danh từ chỉ người, làm tân ngữ)
- D. of which /əv wɪtʃ/ (cụm giới từ + đại từ quan hệ): của cái mà

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc câu "regulatory frameworks (1) _____ facilitate the transition to a low-carbon economy", ta cần một đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ vật "regulatory frameworks" (các khuôn khổ quy định) và làm chủ ngữ cho động từ "facilitate" (tạo điều kiện thuận lợi).

A. **SAI** – "who" chỉ dùng cho danh từ chỉ người, không phù hợp với "regulatory frameworks" là danh từ chỉ vật.

B. **ĐÚNG** – "that" có thể thay thế cho cả danh từ chỉ người và vật, làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ xác định. Câu có nghĩa: "các khuôn khổ quy định mà tạo điều kiện thuận lợi cho sự chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp".

C. **SAI** – "whom" chỉ làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, không thể làm chủ ngữ cho động từ "facilitate".

D. **SAI** – "of which" dùng để chỉ sở hữu hoặc quan hệ bộ phận-toàn thể, không phù hợp với ngữ cảnh này.

Question 2. A

- A. reconcile /'rekənsaɪl/ (động từ): hòa giải, dung hòa (hai thứ trái ngược nhau)
- B. settle /'setl/ (động từ): giải quyết, dàn xếp (một vấn đề, tranh chấp)
- C. resolve /rɪ'zɒlv/ (động từ): giải quyết, quyết tâm (một vấn đề)
- D. negotiate /nɪ'gɔ:ʃieɪt/ (động từ): đàm phán, thương lượng

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "financial institutions can (2) _____ traditional profit models with environmental stewardship and social responsibility", ta cần động từ diễn tả việc kết hợp, hài hòa hai khái niệm có vẻ trái ngược: "traditional profit models" (mô hình lợi nhuận truyền thống) và "environmental stewardship and social responsibility" (quản lý môi trường và trách nhiệm xã hội).

A. ĐÚNG – "reconcile" có nghĩa là "dung hòa, hòa giải" hai thứ khác biệt hoặc trái ngược nhau, thường dùng với cấu trúc "reconcile A with B". Câu có nghĩa: "các tổ chức tài chính có thể dung hòa mô hình lợi nhuận truyền thống với quản lý môi trường và trách nhiệm xã hội".

B. SAI – "settle" thường dùng cho việc giải quyết tranh chấp, xung đột cụ thể, không phù hợp với ý nghĩa dung hòa hai khái niệm.

C. SAI – "resolve" có nghĩa là giải quyết vấn đề, không diễn tả ý nghĩa hài hòa, kết hợp hai thứ.

D. SAI – "negotiate" có nghĩa là đàm phán, không phù hợp với ngữ cảnh này.

Question 3. A

A. breadth /bredθ/ (danh từ): chiều rộng, độ bao quát, phạm vi rộng (về kiến thức, kinh nghiệm)

B. width /widθ/ (danh từ): chiều rộng (kích thước vật lý)

C. extent /ɪk'stɛnt/ (danh từ): mức độ, phạm vi (của một tình huống)

D. reach /ri:tʃ/ (danh từ): tầm với, phạm vi ảnh hưởng

Giải thích:

Căn cứ vào cụm "a comprehensive (3) _____ of case studies", ta cần danh từ diễn tả sự đa dạng, bao quát của các nghiên cứu điển hình.

A. ĐÚNG – "breadth" trong ngữ cảnh này có nghĩa là "độ bao quát, phạm vi rộng" của kiến thức hoặc ví dụ. Cụm "comprehensive breadth of case studies" có nghĩa là "một loạt các nghiên cứu điển hình toàn diện và đa dạng".

B. SAI – "width" chỉ chiều rộng vật lý, không dùng trong ngữ cảnh tr 追象 về phạm vi kiến thức.

C. SAI – "extent" thường đi với "to what extent" hoặc "the extent of something", không dùng với "comprehensive" và "of case studies".

D. SAI – "reach" thường chỉ tầm ảnh hưởng hoặc khả năng tiếp cận, không phù hợp với ngữ cảnh này.

Question 4. C

A. allow /ə'laʊ/ (động từ): cho phép (dạng nguyên mẫu)

B. allows /ə'laʊz/ (động từ): cho phép (ngôi thứ ba số ít)

C. allowing /ə'laʊɪŋ/ (phân từ hiện tại): cho phép (dạng V-ing)

D. allowed /ə'laʊd/ (phân từ quá khứ): được cho phép (dạng bị động)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc câu "The event will also feature a poster exhibition (4) _____ emerging scholars to showcase their research", ta cần dạng động từ phù hợp để bổ nghĩa cho "poster exhibition".

A. SAI – Dạng nguyên mẫu không phù hợp sau danh từ trong trường hợp này.

B. SAI – Động từ chia "allows" sẽ tạo thành hai mệnh đề độc lập trong một câu, thiếu liên từ.

C. ĐÚNG – "allowing" là phân từ hiện tại (present participle) bổ nghĩa cho "poster exhibition", mang ý nghĩa chủ động: "một cuộc triển lãm poster cho phép các học giả mới nổi trình bày nghiên cứu của họ".

D. SAI – "allowed" mang nghĩa bị động, không phù hợp vì "poster exhibition" là chủ thể thực hiện hành động cho phép.

Question 5. B

A. invest /ɪn'vest/ (động từ): đầu tư

B. invested /ɪn'vestɪd/ (tính từ/phân từ quá khứ): được đầu tư, quan tâm đến

C. investing /ɪn'vestɪŋ/ (danh từ/phân từ hiện tại): sự đầu tư, đang đầu tư

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

D. investment /m'vestmənt/ (danh từ): sự đầu tư

Giải thích:

Căn cứ vào cụm "academics, finance professionals, and students (5) _____ in shaping the future", ta cần từ bỏ nghĩa cho danh từ chỉ người, diễn tả sự quan tâm, tham gia.

A. SAI – "invest" là động từ nguyên mẫu, không phù hợp sau danh từ.

B. ĐÚNG – "invested in" có nghĩa là "quan tâm đến, cam kết với", dùng như tính từ bỏ nghĩa cho danh từ chỉ người. Cụm "students invested in shaping the future" có nghĩa là "sinh viên quan tâm đến việc định hình tương lai".

C. SAI – "investing in" là dạng V-ing, có thể dùng nhưng "invested in" phù hợp hơn về mặt ngữ nghĩa (chỉ trạng thái quan tâm lâu dài).

D. SAI – "investment" là danh từ, không thể đứng sau danh từ chỉ người để bỏ nghĩa.

Question 6. A

A. urged /ɜ:dʒd/ (phân từ quá khứ/tính từ): được thúc giục, khuyến khích

B. urge /ɜ:dʒ/ (động từ): thúc giục (dạng nguyên mẫu)

C. urging /'ɜ:dʒɪŋ/ (phân từ hiện tại): đang thúc giục

D. urges /'ɜ:dʒɪz/ (động từ): thúc giục (ngôi thứ ba số ít)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc câu "participants are (6) _____ to submit abstracts", ta cần dạng thể bị động với động từ "be".

A. ĐÚNG – "are urged" là cấu trúc bị động (passive voice) của "urge", có nghĩa là "được khuyến khích, được thúc giục". Câu có nghĩa: "người tham gia được khuyến khích nộp bản tóm tắt".

B. SAI – "urge" là động từ nguyên mẫu, không thể đứng sau "are".

C. SAI – "urging" tạo thành thì tiếp diễn "are urging" mang nghĩa chủ động, không phù hợp với ngữ cảnh (người tham gia không thể tự thúc giục).

D. SAI – "urges" là động từ chia ngôi thứ ba số ít, không phù hợp với chủ ngữ số nhiều "participants".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Ton Duc Thang University is pleased to announce the Vietnam Conference on Finance and Economics (VCFE) 2025, taking place on June 26th, 2025. This flagship academic event will convene economists, financial analysts, policymakers, and sustainability experts to address the critical challenge of channeling capital toward environmentally responsible development.	Trường Đại học Tôn Đức Thắng hân hạnh thông báo về Hội nghị Tài chính và Kinh tế Việt Nam (VCFE) 2025, diễn ra vào ngày 26 tháng 6 năm 2025. Sự kiện học thuật hàng đầu này sẽ quy tụ các nhà kinh tế, nhà phân tích tài chính, nhà hoạch định chính sách và chuyên gia bền vững để giải quyết thách thức quan trọng là hướng vốn đầu tư vào phát triển có trách nhiệm với môi trường.
The conference will examine innovative financing mechanisms, green bonds, impact investing strategies, and regulatory frameworks (1) that facilitate the transition to a low-carbon economy. Participants will explore how financial institutions can (2) reconcile traditional profit models with environmental stewardship and social responsibility.	Hội nghị sẽ xem xét các cơ chế tài trợ đổi mới, trái phiếu xanh, chiến lược đầu tư tác động và các khung quy định (1) tạo điều kiện thuận lợi cho sự chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp. Người tham gia sẽ khám phá cách các tổ chức tài chính có thể (2) dung hòa mô hình lợi nhuận truyền thống với quản lý môi trường và trách nhiệm xã hội.
Distinguished keynote speakers will present	Các diễn giả chính xuất sắc sẽ trình bày các phát

Tiếng Anh	Tiếng Việt
research findings on sustainable finance trends, while breakout sessions will offer a comprehensive (3) breadth of case studies from successful green projects across Asia. The event will also feature a poster exhibition (4) allowing emerging scholars to showcase their research on topics related to climate finance and sustainable investment.	hiện nghiên cứu về xu hướng tài chính bền vững, trong khi các phiên thảo luận nhóm sẽ cung cấp (3) phạm vi toàn diện các nghiên cứu điển hình từ các dự án xanh thành công trên khắp châu Á. Sự kiện cũng sẽ có triển lãm poster (4) cho phép các học giả mới nổi trình bày nghiên cứu của họ về các chủ đề liên quan đến tài chính khí hậu và đầu tư bền vững.
For academics, finance professionals, and students (5) invested in shaping the future of responsible capitalism, this conference offers invaluable networking opportunities and intellectual exchange. Early bird registration is now open, and participants are (6) urged to submit abstracts for consideration.	Đối với các nhà học thuật, chuyên gia tài chính và sinh viên (5) quan tâm đến việc định hình tương lai của chủ nghĩa tư bản có trách nhiệm, hội nghị này mang lại cơ hội kết nối vô giá và trao đổi trí tuệ. Đăng ký sớm hiện đã mở và người tham gia được (6) khuyến khích nộp bản tóm tắt để xem xét.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent text.

Question 7. C

Giải thích:

Căn cứ vào mạch logic của đoạn văn về ảnh hưởng của mạng xã hội đến thanh thiếu niên Việt Nam, thứ tự đúng là: e-d-c-a-b.

Trình tự logic: Câu e giới thiệu chủ đề chính về vai trò của mạng xã hội đối với thanh niên Việt Nam trong việc hình thành bản sắc, hỗ trợ đồng nghiệp và tiếp xúc với sự giám sát công khai. Câu d nêu vấn đề cụ thể về việc thời gian trực tuyến tăng trong thời kỳ phong tỏa, dẫn đến áp lực so sánh và gián đoạn giấc ngủ. Câu c đưa ra khía cạnh tích cực ("Conversely" chỉ sự đối lập) về các nhóm được kiểm duyệt cung cấp cảm giác thuộc về, đường dây khủng hoảng và thông tin sức khỏe đáng tin cậy. Câu a nêu giải pháp của trường học hợp tác với các nền tảng để giảm thiểu tác hại. Câu b kết luận về việc sử dụng cân bằng hỗ trợ hạnh phúc.

A. SAI – Thứ tự này đúng nhưng đây không phải đáp án được chọn.

B. SAI – Bắt đầu bằng câu d (vấn đề cụ thể) trước khi giới thiệu chủ đề chính ở câu e là không logic.

C. ĐÚNG – Thứ tự e-d-c-a-b tuân theo mạch: giới thiệu → vấn đề → khía cạnh tích cực → giải pháp → kết luận.

D. SAI – Câu c đứng ngay sau câu e thiếu sự chuyển tiếp logic, vì chưa nêu vấn đề cụ thể trước.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. Among Vietnamese teens, social media shapes identity formation, peer support, and exposure to public scrutiny.	e. Đối với thanh thiếu niên Việt Nam, mạng xã hội định hình sự hình thành bản sắc, hỗ trợ từ bạn bè đồng trang lứa và sự tiếp xúc với giám sát công khai.
d. Time online rose during lockdowns, heightening comparison pressures and sleep disruption across households nationwide notably.	d. Thời gian trực tuyến tăng lên trong thời kỳ phong tỏa, làm tăng áp lực so sánh và gián đoạn giấc ngủ trên khắp các hộ gia đình toàn quốc một cách đáng chú ý.
c. Conversely, moderated groups offered belonging, crisis helplines, and verified health information promptly during uncertain periods.	c. Ngược lại, các nhóm được kiểm duyệt mang lại cảm giác thuộc về, đường dây nóng khủng hoảng và thông tin sức khỏe đã được xác minh kịp thời

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
	trong những giai đoạn bất ổn.
a. Schools partnered with platforms, teaching literacy, privacy settings, and reporting pathways to reduce harms offline.	a. Các trường học hợp tác với các nền tảng, dạy về kiến thức kỹ thuật số, cài đặt quyền riêng tư và cách báo cáo để giảm thiểu tác hại ngoại tuyến.
b. Thus, balanced use – time limits, content curation, offline anchors – supports wellbeing without dismissing connectivity's benefits for adolescents.	b. Do đó, việc sử dụng cân bằng - giới hạn thời gian, tuyển chọn nội dung, neo giữ ngoại tuyến - hỗ trợ hạnh phúc mà không bác bỏ lợi ích kết nối đối với thanh thiếu niên.

Question 8. B

Giải thích:

Căn cứ vào thể loại thư mời khảo sát khách hàng, thứ tự đúng là: c-d-a-e-b.

Trình tự logic: Câu c là lời mời tham gia khảo sát (câu mở đầu lịch sự). Câu d giải thích tầm quan trọng của phản hồi. Câu a mô tả chi tiết khảo sát (số câu hỏi, thời gian). Câu e cung cấp liên kết và thời hạn. Câu b nêu phần thưởng cho người tham gia.

A. SAI – Bắt đầu bằng câu d (giải thích tầm quan trọng) trước khi mời tham gia ở câu c là không tự nhiên trong thư mời.

B. ĐÚNG – Thứ tự c-d-a-e-b tuân theo cấu trúc: lời mời → lý do → chi tiết → hướng dẫn → động lực.

C. SAI – Câu d đứng ở vị trí thứ 3 làm gián đoạn luồng thông tin từ mời → chi tiết → hướng dẫn.

D. SAI – Bắt đầu bằng phần thưởng (câu b) là không phù hợp với nguyên tắc viết thư mời.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. We would be grateful if you could participate in our customer satisfaction survey regarding your recent experience.	c. Chúng tôi sẽ rất biết ơn nếu bạn có thể tham gia khảo sát sự hài lòng của khách hàng về trải nghiệm gần đây của bạn.
d. Your feedback is invaluable for enhancing our services and ensuring we meet your expectations.	d. Phản hồi của bạn vô cùng quý giá để cải thiện dịch vụ của chúng tôi và đảm bảo chúng tôi đáp ứng mong đợi của bạn.
a. The survey comprises 10 questions and will take approximately 5 minutes to complete online.	a. Khảo sát bao gồm 10 câu hỏi và sẽ mất khoảng 5 phút để hoàn thành trực tuyến.
e. Please access the survey via this link: www.feedbackportal.com/survey2025 before October 31st.	e. Vui lòng truy cập khảo sát qua liên kết này: www.feedbackportal.com/survey2025 trước ngày 31 tháng 10.
b. Upon completion, you will receive a \$10 voucher redeemable on your next purchase as appreciation.	b. Sau khi hoàn thành, bạn sẽ nhận được phiếu giảm giá 10 đô la có thể sử dụng cho lần mua hàng tiếp theo để bày tỏ sự cảm ơn.

Question 9. C

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh cuộc đối thoại về lời mời đi ăn, thứ tự đúng là: a-b-c.

Trình tự logic: Câu a là lời đề nghị gặp mặt tại nhà hàng Ý. Câu b là lời đồng ý và hứa đặt bàn ngay. Câu c là lời kết thúc cuộc trò chuyện với sự mong đợi.

A. SAI – Câu c (lời kết thúc) đứng giữa câu a (lời mời) và câu b (phản hồi) là không logic.

B. SAI – Bắt đầu bằng câu c (lời kết thúc) trước khi có lời mời là phi logic.

C. ĐÚNG – Thứ tự a-b-c tuân theo luồng tự nhiên của cuộc hội thoại: đề nghị → đồng ý → kết thúc.

D. SAI – Bắt đầu bằng câu b (phản hồi đồng ý) trước khi có lời mời là không hợp lý.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Michelle: How about we meet at that new Italian restaurant downtown tomorrow evening around seven?	a. Michelle: Chúng ta gặp nhau tại nhà hàng Ý mới ở trung tâm thành phố vào tối mai khoảng bảy giờ thì sao?
b. Andrew: Sounds perfect to me! I'll make a reservation for us right away.	b. Andrew: Nghe hoàn hảo đấy! Tôi sẽ đặt bàn cho chúng ta ngay bây giờ.
c. Andrew: Great! See you tomorrow then. I'm really looking forward to it!	c. Andrew: Tuyệt vời! Vậy hẹn gặp bạn vào ngày mai. Tôi thực sự mong chờ điều đó!

Question 10. D

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh cuộc đối thoại về việc sử dụng công cụ AI, thứ tự đúng là: b-d-a-e-c.

Trình tự logic: Câu b là câu hỏi mở đầu của Penelope về việc Dylan có thường sử dụng công cụ AI không. Câu d là câu trả lời của Dylan khẳng định có nhưng vẫn coi trọng làm việc thủ công. Câu a là phản hồi của Penelope thừa nhận quan điểm của Dylan nhưng ("but") nhấn mạnh AI tiết kiệm thời gian và mở rộng khả năng. Câu e là Dylan tiếp tục tranh luận ("True, though") rằng công việc thủ công nuôi dưỡng sáng tạo và kiên nhẫn. Câu c là kết luận hòa giải của Penelope về vai trò của cả hai.

A. SAI – Bắt đầu bằng câu a (phản hồi với "but") mà không có ngữ cảnh trước đó là không hợp lý.

B. SAI – Thứ tự này không tuân theo luồng hội thoại tự nhiên câu hỏi → trả lời.

C. SAI – Câu c (kết luận) đứng ở giữa làm gián đoạn cuộc tranh luận.

D. ĐÚNG – Thứ tự b-d-a-e-c tuân theo luồng: câu hỏi → trả lời → phản biện → phản biện ngược → kết luận.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Penelope: Do you often use AI tools?	b. Penelope: Bạn có thường xuyên sử dụng các công cụ AI không?
d. Dylan: Yes, they're efficient, but I still value doing things manually.	d. Dylan: Có, chúng rất hiệu quả, nhưng tôi vẫn coi trọng việc làm mọi thứ bằng tay.
a. Penelope: I understand, but AI saves time and expands possibilities.	a. Penelope: Tôi hiểu, nhưng AI tiết kiệm thời gian và mở rộng khả năng.
e. Dylan: True, though manual work nurtures creativity and patience.	e. Dylan: Đúng vậy, mặc dù công việc thủ công nuôi dưỡng sự sáng tạo và kiên nhẫn.
c. Penelope: Each has its role in supporting human progress.	c. Penelope: Mỗi cái đều có vai trò trong việc hỗ trợ sự tiến bộ của con người.

Question 11. A

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh câu chuyện về học nấu ăn lần đầu, thứ tự đúng là: a-b-c-d-e.

Trình tự logic: Câu a giới thiệu bối cảnh quyết định học nấu ăn khi sống một mình. Câu b mô tả hành động ban đầu của nhân vật (thử công thức phức tạp ngay). Câu c nêu kết quả tiêu cực ("Yet" chỉ sự đối lập). Câu d rút ra bài học từ thất bại ("These kitchen disasters"). Câu e mô tả hành động khắc phục ("Consequently" chỉ kết quả).

A. ĐÚNG – Thứ tự a-b-c-d-e tuân theo cấu trúc tự sự: bối cảnh → hành động → kết quả tiêu cực → bài học → cải thiện.

B. SAI – Bắt đầu bằng câu d (bài học) trước khi có câu chuyện là không logic.

C. SAI – Câu e (cải thiện) đứng trước câu d (bài học) đảo ngược trình tự logic.

D. SAI – Bắt đầu bằng câu b (hành động cụ thể) trước khi giới thiệu bối cảnh là không tự nhiên.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Living alone for the first time, I decided to	a. Sống một mình lần đầu tiên, tôi quyết định học

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
learn cooking instead of relying on expensive takeout food.	nấu ăn thay vì phụ thuộc vào đồ ăn mang đi đắt tiền.
b. I jumped into trying complex recipes immediately, believing I could wing it without following instructions precisely.	b. Tôi lao ngay vào thử các công thức phức tạp, tin rằng tôi có thể ứng biến mà không cần làm theo hướng dẫn chính xác.
c. Yet my early attempts resulted in burnt dishes and wasted ingredients that filled my apartment with smoke regularly.	c. Tuy nhiên, những nỗ lực ban đầu của tôi dẫn đến các món ăn bị cháy và nguyên liệu lãng phí khiến căn hộ của tôi thường xuyên đầy khói.
d. These kitchen disasters were surprisingly educational and taught me that mastering any skill requires patience and practice.	d. Những thảm họa nhà bếp này thật bất ngờ mang tính giáo dục và dạy tôi rằng việc thành thạo bất kỳ kỹ năng nào đều đòi hỏi sự kiên nhẫn và luyện tập.
e. Consequently, I started with simple recipes and gradually learned the ropes by watching online tutorials and asking relatives.	e. Do đó, tôi bắt đầu với các công thức đơn giản và dần dần học được cách thức bằng cách xem hướng dẫn trực tuyến và hỏi người thân.

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 12 to 21.

Question 12. C

The word ineluctably in paragraph 1 mostly means _____.

(Từ "ineluctably" trong đoạn 1 chủ yếu có nghĩa là _____.)

Giải thích từ để hỏi: ineluctably / ,mɪ' lʌktəbli/ (trạng từ): một cách không thể tránh khỏi, không thể chống lại được

A. loosely optional / 'lu:slɪ 'ɒpʃənl/ (cụm tính từ): tùy chọn một cách lỏng lẻo

B. easily circumvented / 'i:zɪli ,sɜ:kəm'ventɪd/ (cụm tính từ): dễ dàng phá vỡ, tránh né

C. inescapably fated / ,mɪ'skeɪpəbli 'feɪtɪd/ (cụm tính từ): không thể tránh khỏi số phận, định mệnh

D. marginally uncertain / 'mɑ:dʒɪnəli ʌn'sɜ:tn/ (cụm tính từ): không chắc chắn một cách nhỏ nhất

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "paid work may be ineluctably scarce or intermittently available" (công việc được trả lương có thể khan hiếm một cách không thể tránh khỏi hoặc có sẵn không thường xuyên), từ "ineluctably" mang nghĩa tiêu cực về tình trạng không thể tránh khỏi.

A. SAI – "loosely optional" (tùy chọn lỏng lẻo) trái nghĩa với "ineluctably" (không thể tránh khỏi).

B. SAI – "easily circumvented" (dễ dàng tránh né) trái nghĩa với ý nghĩa không thể tránh.

C. ĐÚNG – "inescapably fated" có nghĩa là "không thể tránh khỏi số phận", đồng nghĩa với "ineluctably" trong ngữ cảnh này.

D. SAI – "marginally uncertain" (không chắc chắn nhỏ) không truyền tải ý nghĩa tất yếu, không thể tránh khỏi.

Question 13. B

What is the primary policy aim of coupling UBS with post-work guarantees?

(Mục tiêu chính sách chính của việc kết hợp UBS với các đảm bảo sau công việc là gì?)

A. To privatise essential services while expanding temporary wage subsidies for employers (Tu nhân hóa các dịch vụ thiết yếu trong khi mở rộng trợ cấp lương tạm thời cho người sử dụng lao động)

- B.** To set service floors so basic income can shrink without eroding dignity (Thiết lập nền tảng dịch vụ để thu nhập cơ bản có thể giảm mà không làm xói mòn phẩm giá)
- C.** To replace progressive taxation with user fees that target frequent service users (Thay thế thuế lũy tiến bằng phí sử dụng nhắm vào người sử dụng dịch vụ thường xuyên)
- D.** To mandate full employment by penalising households that reject low-paid offers (Bắt buộc việc làm đầy đủ bằng cách trừng phạt các hộ gia đình từ chối các công việc lương thấp)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 1: "Post-work guarantees combine Participation Income... with Universal Basic Services (UBS), which set collective floors under living standards" và đoạn 3: "The better and cheaper the services, the smaller the basic income required", chính sách kết hợp nhằm thiết lập nền tảng dịch vụ tốt để giảm nhu cầu chuyển tiền mặt trực tiếp mà vẫn duy trì phẩm giá.

- A. SAI** – Văn bản không đề cập đến tư nhân hóa dịch vụ hay trợ cấp lương tạm thời cho người sử dụng lao động.
- B. ĐÚNG** – Mục tiêu chính là thiết lập nền tảng dịch vụ (service floors) để có thể giảm thu nhập cơ bản mà không làm giảm phẩm giá sống, như đã nêu trong đoạn 3.
- C. SAI** – Văn bản không đề cập đến việc thay thế thuế lũy tiến bằng phí người dùng.
- D. SAI** – Mục tiêu không phải bắt buộc việc làm đầy đủ hay trừng phạt, mà là "respecting autonomy" (tôn trọng quyền tự chủ).

Question 14. A

According to paragraph 2, under UBI, individuals will accept jobs because they _____.
(Theo đoạn 2, theo UBI, cá nhân sẽ chấp nhận công việc vì họ _____.)

- A.** keep their tax-free payment while earning additional income from employment (giữ khoản thanh toán không thuế trong khi kiếm thu nhập bổ sung từ việc làm)
- B.** lose their benefit swiftly when hours rise beyond a narrow weekly ceiling (mất quyền lợi nhanh chóng khi giờ làm tăng quá mức trần hẹp hàng tuần)
- C.** face sanctions unless they join compulsory programmes administered by agencies (đối mặt với các biện pháp trừng phạt trừ khi họ tham gia các chương trình bắt buộc do các cơ quan quản lý)
- D.** must repay transfer overages once earnings exceed a quarterly income threshold (phải hoàn trả số tiền chuyển khoản vượt mức một khi thu nhập vượt quá ngưỡng thu nhập hàng quý)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 2: "People keep the payment while earning, so low-paid offers need not trigger unemployment traps" và "Because transfers are not withdrawn upon accepting work", UBI cho phép người nhận giữ khoản thanh toán khi đi làm.

- A. ĐÚNG** – Văn bản nêu rõ người nhận giữ khoản thanh toán không thuế khi kiếm thêm thu nhập từ việc làm, đây là động lực để chấp nhận công việc.
- B. SAI** – Trái ngược với nội dung, UBI không rút lại quyền lợi khi đi làm.
- C. SAI** – Văn bản không đề cập đến các chương trình bắt buộc hay biện pháp trừng phạt.
- D. SAI** – Không có thông tin về việc hoàn trả tiền khi vượt ngưỡng thu nhập.

Question 15. A

Which of the following best summarises paragraph 3? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?)

- A.** UBS mandates universal access to core services; stronger provision lowers cash needs while safeguarding equal participation across society despite income differences. (UBS yêu cầu quyền truy cập phổ quát vào các dịch vụ cốt lõi; cung cấp mạnh hơn làm giảm nhu cầu tiền mặt trong khi bảo vệ sự tham gia bình đẳng trong toàn xã hội bất chấp sự khác biệt về thu nhập.)
- B.** UBS replaces income transfers entirely, because free services guarantee prosperity even when wages collapse in cyclical downturns and technological transitions. (UBS thay thế hoàn toàn các khoản chuyển thu nhập, bởi vì các dịch vụ miễn phí đảm bảo sự thịnh vượng ngay cả khi tiền lương sụp đổ trong các giai đoạn suy thoái chu kỳ và chuyển đổi công nghệ.)

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. UBS funds luxury amenities for urban residents so they can reduce commuting time and purchase private insurance at negotiated, below-market premium rates. (UBS tài trợ các tiện nghi xa xỉ cho cư dân thành thị để họ có thể giảm thời gian đi lại và mua bảo hiểm tư nhân với mức phí thấp hơn thị trường được thương lượng.)

D. UBS mainly targets middle-income households by subsidising higher education tuition to spur technology startups and reduce aggregate student-loan defaults. (UBS chủ yếu nhắm vào các hộ gia đình thu nhập trung bình bằng cách trợ cấp học phí đại học để thúc đẩy các công ty khởi nghiệp công nghệ và giảm các khoản nợ vay sinh viên tổng hợp.)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "UBS insists on unconditional, collectively funded access to essentials", "The better and cheaper the services, the smaller the basic income required", và "make income supports fiscally lighter while protecting social rights shared by all residents", đoạn văn nêu rõ UBS đảm bảo tiếp cận phổ quát dịch vụ, giảm nhu cầu tiền mặt và bảo vệ quyền xã hội.

A. ĐÚNG – Tóm tắt chính xác nội dung: UBS đảm bảo tiếp cận phổ quát, cung cấp mạnh giảm nhu cầu tiền mặt, bảo vệ tham gia bình đẳng.

B. SAI – UBS không thay thế hoàn toàn chuyển thu nhập, mà bổ sung để giảm nhu cầu tiền mặt.

C. SAI – Văn bản không đề cập đến tiện nghi xa xỉ hay bảo hiểm tư nhân.

D. SAI – UBS nhắm vào tất cả cư dân, không chỉ hộ gia đình thu nhập trung bình, và không tập trung vào trợ cấp học phí đại học.

Question 16. B

What does "frugal but decent" most nearly imply? (Cụm "frugal but decent" gần như ngụ ý điều gì?)

A. lavish consumption patterns (các mô hình tiêu dùng xa hoa)

B. ĐÚNG – basic needs met, modestly (các nhu cầu cơ bản được đáp ứng một cách khiêm tốn)

C. strictly temporary aid (hỗ trợ tạm thời nghiêm ngặt)

D. earnings-tested support (hỗ trợ được kiểm tra thu nhập)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn 2: "an unconditional, individual, tax-free payment sufficient for a frugal but decent life", cụm từ "frugal but decent" mô tả mức sống tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo phẩm giá con người.

A. SAI – "lavish" (xa hoa) trái nghĩa với "frugal" (tiết kiệm).

B. ĐÚNG – "basic needs met, modestly" (nhu cầu cơ bản được đáp ứng một cách khiêm tốn) phản ánh chính xác ý nghĩa của "frugal but decent".

C. SAI – Không liên quan đến tính chất tạm thời hay lâu dài.

D. SAI – UBI là "unconditional" (không điều kiện), không phải "earnings-tested" (kiểm tra thu nhập).

Question 17. C

Where in the passage does the following sentence best fit? "This, in turn, reduces the income the state must transfer directly." (Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn? "Điều này, đến lượt nó, làm giảm thu nhập mà nhà nước phải chuyển trực tiếp.")

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh, câu này nói về việc giảm nhu cầu chuyển tiền mặt trực tiếp. Trong đoạn 3, ngay trước vị trí [III], có câu "The better and cheaper the services, the smaller the basic income required" (Dịch vụ càng tốt và rẻ hơn, thu nhập cơ bản cần thiết càng nhỏ hơn). Câu cần chèn giải thích kết quả logic của việc này.

- A. SAI** – Vị trí [I] ở cuối đoạn 1 không liên quan đến việc giảm chuyển tiền mặt do dịch vụ tốt hơn.
- B. SAI** – Vị trí [II] ở giữa đoạn 2 về Participation Income, không phù hợp với nội dung về UBS.
- C. ĐÚNG** – Vị trí [III] ngay sau câu về dịch vụ tốt hơn giảm nhu cầu thu nhập cơ bản, câu chèn giải thích mối liên hệ này một cách logic.
- D. SAI** – Vị trí [IV] ở cuối đoạn 4 về khả năng chi trả và mục tiêu môi trường, không phù hợp với logic về dịch vụ và chuyển tiền.

Question 18. A

The phrase unemployment traps in paragraph 2 refers to _____. (Cụm từ "unemployment traps" trong đoạn 2 ám chỉ _____.)

- A. benefit cliffs** (vách đá phúc lợi)
- B. job fairs** (hội chợ việc làm)
- C. training loans** (các khoản vay đào tạo)
- D. vacancy boards** (bảng thông báo tuyển dụng)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn 2: "People keep the payment while earning, so low-paid offers need not trigger unemployment traps" và "households can plan, invest in skills, and avoid benefit cliffs that previously punished risk-taking", cụm "unemployment traps" được giải thích bởi "benefit cliffs" trong câu sau.

- A. ĐÚNG** – "benefit cliffs" (vách đá phúc lợi) là thuật ngữ đồng nghĩa với "unemployment traps", chỉ tình trạng mất quyền lợi đột ngột khi đi làm.
- B. SAI** – "job fairs" (hội chợ việc làm) là sự kiện tuyển dụng, không liên quan.
- C. SAI** – "training loans" (vay đào tạo) không liên quan đến bẫy thất nghiệp.
- D. SAI** – "vacancy boards" (bảng thông báo tuyển dụng) không liên quan đến khái niệm này.

Question 19. D

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

- A.** A revenue-neutral partial basic income requires eliminating pensions and child benefits while imposing steep user fees on healthcare and public transportation. (Thu nhập cơ bản một phần trung lập về doanh thu đòi hỏi loại bỏ lương hưu và trợ cấp trẻ em trong khi áp đặt phí người dùng cao cho chăm sóc sức khỏe và giao thông công cộng.)
- B.** If UBS expands, participation income becomes obsolete because service quality automatically creates full employment across all regions and demographic groups. (Nếu UBS mở rộng, thu nhập tham gia trở nên lỗi thời vì chất lượng dịch vụ tự động tạo ra việc làm đầy đủ trên tất cả các khu vực và nhóm dân số.)
- C.** Post-work guarantees primarily exist to discourage volunteering by substituting cash payments for civic engagement in communities with limited labour market options. (Các đảm bảo sau công việc chủ yếu tồn tại để không khuyến khích tình nguyện bằng cách thay thế các khoản thanh toán tiền mặt cho sự tham gia dân sự trong các cộng đồng có lựa chọn thị trường lao động hạn chế.)
- D.** If essential services become more universal and affordable, governments can maintain dignity while setting basic income at lower levels without increasing hardship. (Nếu các dịch vụ thiết yếu trở nên phổ quát và giá cả phải chăng hơn, chính phủ có thể duy trì phẩm giá trong khi đặt thu nhập cơ bản ở mức thấp hơn mà không làm tăng khó khăn.)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "The better and cheaper the services, the smaller the basic income required" và "make income supports fiscally lighter while protecting social rights", có thể suy ra rằng dịch vụ tốt hơn cho phép giảm thu nhập cơ bản mà vẫn duy trì phẩm giá.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. **SAI** – Văn bản không nói rằng cần loại bỏ lương hưu hay áp đặt phí cao.
- B. **SAI** – Văn bản không nói UBS tạo ra việc làm đầy đủ hay làm thu nhập tham gia lỗi thời.
- C. **SAI** – Trái ngược với nội dung, Participation Income "remunerates care, community work, and learning", khuyến khích chứ không ngăn cản tình nguyện.
- D. **ĐÚNG** – Suy luận hợp lý từ mối quan hệ giữa dịch vụ tốt hơn và nhu cầu thu nhập cơ bản thấp hơn trong đoạn 3.

Question 20. B

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? "The better and cheaper the services, the smaller the basic income required." (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

- A. When governments cut service budgets substantially, they should offset harm by raising cash transfers to ensure wealth creation continues unabated. (Khi chính phủ cắt giảm ngân sách dịch vụ đáng kể, họ nên bù đắp tác hại bằng cách tăng chuyển tiền mặt để đảm bảo việc tạo ra của cải tiếp tục không giảm.)
- B. Enhancing the reach and affordability of public services allows policy-makers to trim basic income levels without diminishing baseline living standards. (Tăng cường phạm vi tiếp cận và khả năng chi trả của các dịch vụ công cho phép các nhà hoạch định chính sách cắt giảm mức thu nhập cơ bản mà không làm giảm mức sống cơ bản.)
- C. Only after privatizing hospitals and schools can authorities justify converting universal payments into vouchers whose value appreciates with housing costs. (Chỉ sau khi tư nhân hóa bệnh viện và trường học, chính quyền mới có thể biện minh cho việc chuyển đổi các khoản thanh toán phổ quát thành phiếu mua hàng có giá trị tăng theo chi phí nhà ở.)
- D. Expanding basic income guarantees automatically finances premium services because households redirect disposable income into tax revenues through retail spending. (Mở rộng đảm bảo thu nhập cơ bản tự động tài trợ cho các dịch vụ cao cấp bởi vì các hộ gia đình chuyển hướng thu nhập khả dụng thành doanh thu thuế thông qua chi tiêu bán lẻ.)

Giải thích:

Câu gốc có nghĩa: "Dịch vụ càng tốt và rẻ hơn, thu nhập cơ bản cần thiết càng nhỏ hơn."

- A. **SAI** – Trái ngược với câu gốc, nói về cắt giảm ngân sách dịch vụ thay vì cải thiện.
- B. **ĐÚNG** – Diễn giải chính xác: cải thiện dịch vụ công (better and cheaper services) cho phép giảm thu nhập cơ bản (smaller basic income) mà không giảm chất lượng sống.
- C. **SAI** – Không liên quan đến tư nhân hóa hay phiếu mua hàng.
- D. **SAI** – Đảo ngược quan hệ nhân quả, câu gốc nói dịch vụ tốt giảm nhu cầu thu nhập, không phải thu nhập tài trợ dịch vụ.

Question 21. B

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

- A. Implementing UBS alone is sufficient to eradicate poverty rapidly, regardless of labour-market conditions or the quality of governance and tax administration. (Thực hiện UBS một mình là đủ để xóa bỏ nghèo đói nhanh chóng, bất kể điều kiện thị trường lao động hay chất lượng quản trị và quản lý thuế.)
- B. Pairing UBS with UBI or participation income can secure dignity, curb traps, and remain affordable by setting service floors that compress required cash transfers. (Kết hợp UBS với UBI hoặc thu nhập tham gia có thể đảm bảo phẩm giá, hạn chế bẫy, và vẫn có thể chi trả được bằng cách thiết lập nền tảng dịch vụ để giảm các khoản chuyển tiền mặt cần thiết.)

C. The pandemic proved post-work schemes unnecessary; targeted means-testing and market provision already protect vulnerable households without raising public spending. (Đại dịch đã chứng minh các kế hoạch sau công việc là không cần thiết; kiểm tra thu nhập có mục tiêu và cung cấp thị trường đã bảo vệ các hộ gia đình dễ bị tổn thương mà không tăng chi tiêu công.)

D. Participation income eliminates the need for education reform because volunteering and unpaid care inherently generate productivity growth and rising household savings. (Thu nhập tham gia loại bỏ nhu cầu cải cách giáo dục vì tình nguyện và chăm sóc không được trả lương vốn tạo ra tăng trưởng năng suất và tăng tiết kiệm hộ gia đình.)

Giải thích:

Căn cứ vào toàn bộ đoạn văn: đoạn 1 giới thiệu post-work guarantees kết hợp UBS và Participation Income/UBI, đoạn 2 giải thích UBI tránh bẫy thất nghiệp, đoạn 3 nêu UBS giảm nhu cầu tiền mặt, đoạn 4 khẳng định khả năng chi trả.

A. SAI – Văn bản nói về kết hợp UBS với UBI/Participation Income, không phải chỉ UBS một mình.

B. ĐÚNG – Tóm tắt chính xác nội dung chính: kết hợp UBS với UBI/Participation Income đảm bảo phẩm giá, tránh bẫy, và có thể chi trả được nhờ dịch vụ tốt giảm nhu cầu tiền mặt.

C. SAI – Trái ngược với nội dung, văn bản ủng hộ post-work guarantees sau đại dịch.

D. SAI – Văn bản không nói Participation Income loại bỏ cải cách giáo dục hay tự động tạo tăng trưởng năng suất.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>After the pandemic's convulsions, many countries reconsidered how to underwrite decent lives in a world where paid work may be ineluctably scarce or intermittently available. Post-work guarantees combine Participation Income – recognising socially useful activity – with Universal Basic Services (UBS), which set collective floors under living standards. If governments must prevent slippage beneath a dignified minimum, they can mix unconditional income with guaranteed services to reduce precarity while respecting autonomy. [I] In this framing, the point is not to abolish markets or labour, but to ensure that no citizen falls below what a prosperous society deems tolerable.</p>	<p>Sau những biến động của đại dịch, nhiều quốc gia đã xem xét lại cách đảm bảo cuộc sống tử tế trong một thế giới mà công việc được trả lương có thể khan hiếm một cách không thể tránh khỏi hoặc có sẵn không thường xuyên. Các đảm bảo sau công việc kết hợp Thu nhập Tham gia - công nhận hoạt động có ích cho xã hội - với Dịch vụ Cơ bản Phổ quát (UBS), thiết lập nền tảng chung dưới mức sống. Nếu chính phủ phải ngăn chặn sự sụt giảm dưới mức tối thiểu có phẩm giá, họ có thể kết hợp thu nhập vô điều kiện với các dịch vụ được đảm bảo để giảm bất ổn trong khi tôn trọng quyền tự chủ. [I] Trong khuôn khổ này, mục đích không phải là xóa bỏ thị trường hay lao động, mà là đảm bảo rằng không công dân nào rơi xuống dưới mức mà một xã hội thịnh vượng cho là có thể chấp nhận được.</p>
<p>UBI – an unconditional, individual, tax-free payment sufficient for a frugal but decent life – alters incentives bedevilling conditional welfare. People keep the payment while earning, so low-paid offers need not trigger unemployment traps. Participation Income, a cousin sometimes proposed for post-work settlements, remunerates care, community work, and learning without forcing people into unsuitable jobs. [II] Because transfers are not withdrawn upon accepting work, households can plan, invest in skills, and avoid benefit</p>	<p>UBI - một khoản thanh toán vô điều kiện, cá nhân, không thuế đủ cho một cuộc sống tiết kiệm nhưng tử tế - thay đổi các động lực làm phiền phúc lợi có điều kiện. Mọi người giữ khoản thanh toán trong khi kiếm tiền, vì vậy các công việc lương thấp không cần kích hoạt bẫy thất nghiệp. Thu nhập Tham gia, một họ hàng đôi khi được đề xuất cho các thỏa thuận sau công việc, trả công cho việc chăm sóc, công việc cộng đồng và học tập mà không ép buộc mọi người vào các công việc không phù hợp. [II] Bởi vì các khoản chuyển không bị rút lại khi chấp nhận công việc, các hộ gia đình có thể lập kế hoạch, đầu tư vào</p>

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
cliffs that previously punished risk-taking.	kỹ năng và tránh các vách đá phúc lợi trước đây trừng phạt việc chấp nhận rủi ro.
UBS insists on unconditional, collectively funded access to essentials – healthcare, education, housing, transport – delivered at a reliable minimum standard. In Ireland and elsewhere, patchy provision and market-first ideologies have produced avoidable scarcities and fees, making participation costly for the least advantaged. The better and cheaper the services, the smaller the basic income required. [III] Robust, well-funded systems thus anchor living standards, reduce volatility, and make income supports fiscally lighter while protecting social rights shared by all residents.	UBS nhấn mạnh vào quyền truy cập vô điều kiện, được tài trợ chung vào các yếu tố thiết yếu - chăm sóc sức khỏe, giáo dục, nhà ở, giao thông - được cung cấp ở mức tiêu chuẩn tối thiểu đáng tin cậy. Ở Ireland và nơi khác, việc cung cấp lổ chỗ và các hệ tư tưởng thị trường trước tiên đã tạo ra sự khan hiếm và phí có thể tránh được, khiến sự tham gia tốn kém cho những người kém lợi thế nhất. Dịch vụ càng tốt và rẻ hơn, thu nhập cơ bản cần thiết càng nhỏ hơn. [III] Do đó, các hệ thống mạnh mẽ, được tài trợ tốt neo giữ mức sống, giảm biến động và làm cho hỗ trợ thu nhập nhẹ hơn về mặt tài chính trong khi bảo vệ quyền xã hội được chia sẻ bởi tất cả cư dân.
Affordability hinges on parameters: which benefits UBI replaces, tax design, and how far UBS lowers private outlays. Evidence suggests revenue-neutral partial basic incomes are feasible under unified rates, while service upgrades compress necessary cash transfers. [IV] Beyond budgets, post-work guarantees also serve environmental and civic aims: if livelihoods are secured, societies need not chase perpetual GDP expansion or coerced employment, and people can allocate time among paid work, care, volunteering, study, and rest without jeopardising dignity.	Khả năng chi trả phụ thuộc vào các thông số: UBI thay thế những lợi ích nào, thiết kế thuế và UBS hạ thấp chi phí tư nhân đến mức nào. Bằng chứng cho thấy các thu nhập cơ bản một phần trung lập về doanh thu là khả thi theo mức thuế suất thống nhất, trong khi nâng cấp dịch vụ nén các khoản chuyển tiền mặt cần thiết. [IV] Ngoài ngân sách, các đảm bảo sau công việc cũng phục vụ các mục tiêu môi trường và công dân: nếu sinh kế được đảm bảo, xã hội không cần phải theo đuổi mở rộng GDP vĩnh viễn hoặc việc làm ép buộc, và mọi người có thể phân bổ thời gian giữa công việc được trả lương, chăm sóc, tình nguyện, học tập và nghỉ ngơi mà không làm tổn hại đến phẩm giá.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 22 to 26.

Question 22. B

- A.** This technological innovation created communal listening experiences that fundamentally transformed evening routines in households nationwide (Sự đổi mới công nghệ này đã tạo ra những trải nghiệm lắng nghe cộng đồng mà về cơ bản đã biến đổi các thói quen buổi tối trong các hộ gia đình trên toàn quốc)
- B.** Such broadcast capabilities established shared auditory rituals that substantially altered domestic leisure activities across society (Những khả năng phát sóng như vậy đã thiết lập các nghi thức thính giác được chia sẻ mà đáng kể đã thay đổi các hoạt động giải trí trong gia đình trên khắp xã hội)
- C.** These transmission advances generated collective entertainment practices that significantly reshaped family time throughout the nation (Những tiến bộ truyền dẫn này đã tạo ra các thực hành giải trí tập thể mà đáng kể đã định hình lại thời gian gia đình trên toàn quốc)

D. This communication medium produced synchronized listening habits that markedly changed household social interactions broadly (Phương tiện truyền thông này đã tạo ra những thói quen lắng nghe đồng bộ mà rõ rệt đã thay đổi các tương tác xã hội trong gia đình một cách rộng rãi)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh trước câu (22): "Broadcasts brought live speeches, music, and drama into homes" (Các chương trình phát sóng mang bài phát biểu trực tiếp, âm nhạc và kịch vào nhà), câu cần chèn phải giải thích tác động của radio đối với thói quen gia đình.

A. SAI – "This technological innovation" (sự đổi mới công nghệ này) hơi chung chung và "fundamentally transformed" (biến đổi căn bản) có phần quá mạnh so với ngữ cảnh.

B. ĐÚNG – "Such broadcast capabilities" (những khả năng phát sóng như vậy) kết nối trực tiếp với câu trước về "Broadcasts", và "established shared auditory rituals" (thiết lập các nghi thức thính giác được chia sẻ) phù hợp với việc mọi người cùng nghe radio trong gia đình.

C. SAI – "These transmission advances" tập trung vào khía cạnh kỹ thuật hơn là trải nghiệm xã hội.

D. SAI – "synchronized listening habits" và "markedly changed" có vẻ hơi cứng nhắc và ít tự nhiên.

Question 23. A

A. Consequently, governmental authorities and civic organizations recognized radio's potential for coordinating emergency responses and reaching dispersed populations (Do đó, các cơ quan chính phủ và tổ chức dân sự đã nhận ra tiềm năng của radio để điều phối ứng phó khẩn cấp và tiếp cận các dân số phân tán)

B. However, broadcasting stations deliberately avoided controversial political topics, featuring predominantly local artists and amateur performers instead (Tuy nhiên, các đài phát thanh cố ý tránh các chủ đề chính trị gây tranh cãi, thay vào đó chủ yếu giới thiệu các nghệ sĩ địa phương và người biểu diễn nghiệp dư)

C. Nevertheless, technical limitations meant that only brief program segments could be transmitted clearly across substantial distances (Tuy nhiên, những hạn chế kỹ thuật có nghĩa là chỉ các phân đoạn chương trình ngắn mới có thể được truyền rõ ràng qua khoảng cách đáng kể)

D. Meanwhile, audiences initially remained skeptical, generally preferring printed newspapers for comprehensive commentary and detailed analysis (Trong khi đó, khán giả ban đầu vẫn hoài nghi, thường thích báo in hơn để có bình luận toàn diện và phân tích chi tiết)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh trước câu (23): "During wartime, radio also became a tool for official announcements and morale boosting" (Trong thời chiến, radio cũng trở thành công cụ cho các thông báo chính thức và tăng tinh thần), câu cần chèn phải tiếp tục nói về vai trò của radio trong thời chiến.

A. ĐÚNG – "Consequently" (do đó) là liên từ phù hợp để nối tiếp với việc radio trở thành công cụ trong chiến tranh, và nội dung về nhận ra tiềm năng điều phối khẩn cấp và tiếp cận dân số phân tán phù hợp với ngữ cảnh thời chiến.

B. SAI – "However" chỉ sự đối lập, và nội dung về tránh chủ đề chính trị không phù hợp với vai trò trong thời chiến ở câu trước.

C. SAI – Nội dung về hạn chế kỹ thuật không liên quan đến vai trò trong thời chiến.

D. SAI – Nội dung về sự hoài nghi của khán giả trái ngược với việc radio đã trở thành công cụ quan trọng trong chiến tranh.

Question 24. C

A. It was local broadcasters who took initiative in documenting regional customs and traditions, educating younger generations about their cultural heritage (Chính các đài phát thanh địa phương

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

đã chủ động ghi chép các phong tục và truyền thống khu vực, giáo dục thế hệ trẻ về di sản văn hóa của họ)

B. It was community producers who stepped forward to preserve indigenous storytelling practices that national networks frequently overlooked systematically (Chính các nhà sản xuất cộng đồng đã bước ra để bảo tồn các thực hành kể chuyện bản địa mà các mạng lưới quốc gia thường xuyên bỏ qua một cách có hệ thống)

C. It was regional stations that prioritized recording oral histories and folk traditions that major broadcasting companies tended to neglect (Chính các đài khu vực đã ưu tiên ghi lại lịch sử truyền miệng và truyền thống dân gian mà các công ty phát thanh lớn có xu hướng bỏ qua)

D. It was neighborhood radio programs that focused on maintaining linguistic diversity and traditional narratives that commercial networks rarely featured (Chính các chương trình radio khu phố đã tập trung vào duy trì sự đa dạng ngôn ngữ và tường thuật truyền thống mà các mạng thương mại hiếm khi giới thiệu)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh trước câu (24): "Community programs preserved local dialects and stories that national networks tended to overlook" (Các chương trình cộng đồng đã bảo tồn các phương ngữ địa phương và câu chuyện mà các mạng lưới quốc gia có xu hướng bỏ qua), câu cần chèn phải sử dụng cấu trúc nhấn mạnh và nội dung tương tự.

A. SAI – "documenting regional customs and traditions, educating younger generations" thêm chi tiết không có trong ngữ cảnh.

B. SAI – "community producers" và "indigenous storytelling practices" không khớp với "Community programs" và "local dialects and stories".

C. ĐÚNG – "regional stations" gần với "Community programs", "recording oral histories and folk traditions" tương ứng với "preserved local dialects and stories", và "major broadcasting companies tended to neglect" khớp với "national networks tended to overlook".

D. SAI – "neighborhood radio programs" và "linguistic diversity" không hoàn toàn khớp với ngữ cảnh.

Question 25. B

A. Serialized radio programming was utilized by educators to deliver literacy instruction and civic education to audiences lacking formal schooling (Chương trình radio dạng nối tiếp được các nhà giáo dục sử dụng để cung cấp hướng dẫn đọc viết và giáo dục công dân cho khán giả thiếu giáo dục chính quy)

B. Regularly scheduled broadcasts were employed by teachers to provide educational content to listeners with limited access to traditional classrooms (Các chương trình phát sóng được lên lịch thường xuyên được các giáo viên sử dụng để cung cấp nội dung giáo dục cho người nghe có khả năng tiếp cận hạn chế với các lớp học truyền thống)

C. Radio transmissions were harnessed by educational institutions to offer academic instruction to populations underserved by conventional schools (Các chương trình phát thanh được các tổ chức giáo dục khai thác để cung cấp hướng dẫn học thuật cho các nhóm dân số chưa được phục vụ tốt bởi các trường học thông thường)

D. Radio programming was leveraged by instructors to disseminate knowledge to communities where educational infrastructure remained inadequate (Chương trình phát thanh được các giảng viên tận dụng để phổ biến kiến thức đến các cộng đồng nơi cơ sở hạ tầng giáo dục vẫn còn không đầy đủ)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh trước câu (25): "Educational series and public-affairs shows helped citizens follow debates and public policy" (Các chương trình giáo dục và các chương trình công vụ đã giúp công dân theo dõi các cuộc tranh luận và chính sách công), câu cần chèn phải nói về vai trò giáo dục của radio.

A. SAI – "Serialized radio programming" (chương trình dạng nối tiếp) quá cụ thể và "audiences lacking formal schooling" hơi hạn chế.

B. ĐÚNG – "Regularly scheduled broadcasts" (chương trình được lên lịch thường xuyên) tổng quát và tự nhiên, "teachers" phù hợp với vai trò giáo dục, và "limited access to traditional classrooms" phù hợp với việc radio mở rộng tiếp cận giáo dục.

C. SAI – "Radio transmissions" và "educational institutions" nghe cứng nhắc hơn "broadcasts" và "teachers".

D. SAI – "leveraged by instructors" và "educational infrastructure remained inadequate" hơi nặng về thuật ngữ kỹ thuật.

Question 26. C

A. Consequently, contemporary audio storytelling maintains conventions like host-listener intimacy, scheduled releases, and sponsorship arrangements (Do đó, kể chuyện âm thanh đương đại duy trì các quy ước như sự thân mật giữa người dẫn chương trình và người nghe, phát hành theo lịch trình và các thỏa thuận tài trợ)

B. Therefore, modern podcast formats preserve radio traditions including personal delivery styles, episodic structures, and commercial support (Do đó, các định dạng podcast hiện đại bảo tồn các truyền thống radio bao gồm phong cách truyền tải cá nhân, cấu trúc theo tập và hỗ trợ thương mại)

C. Thus, current digital audio media retains broadcasting patterns such as conversational tones, regular episodes, and advertiser backing (Do đó, phương tiện âm thanh kỹ thuật số hiện tại giữ lại các mẫu phát sóng như giọng điệu đối thoại, các tập thường xuyên và sự hỗ trợ của nhà quảng cáo)

D. Hence, present-day audio content continues radio practices like familiar presentation, serialized publication, and financial sponsorship (Do đó, nội dung âm thanh ngày nay tiếp tục các thực hành radio như cách trình bày quen thuộc, xuất bản nối tiếp và tài trợ tài chính)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh trước câu (26): "Today podcasts and streaming services echo radio's habits of scheduled listening and conversational tone, and the medium's legacy still shapes how we expect audio to inform and entertain" (Ngày nay podcasts và dịch vụ phát trực tuyến phản ánh thói quen nghe theo lịch trình và giọng điệu đối thoại của radio, và di sản của phương tiện này vẫn định hình cách chúng ta mong đợi âm thanh cung cấp thông tin và giải trí), câu cần chèn phải tóm tắt di sản của radio trong các phương tiện hiện đại.

A. SAI – "contemporary audio storytelling" hơi hẹp (chỉ kể chuyện), "host-listener intimacy" không được nhắc đến rõ ràng trong ngữ cảnh.

B. SAI – "personal delivery styles" không được nhấn mạnh trong ngữ cảnh trước.

C. ĐÚNG – "current digital audio media" bao quát rộng (podcasts và streaming), "conversational tones" khớp trực tiếp với câu trước, "regular episodes" tương ứng với "scheduled listening", và "advertiser backing" là suy luận hợp lý về cách radio được tài trợ.

D. SAI – "familiar presentation" quá chung chung và "serialized publication" không khớp với "scheduled listening".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
When radio first reached mass audiences in the early 20th century, it changed how people learned news and enjoyed entertainment. Broadcasts	Khi radio lần đầu tiên tiếp cận khán giả đại chúng vào đầu thế kỷ 20, nó đã thay đổi cách mọi người học tin tức và tận hưởng giải trí. Các chương trình

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>brought live speeches, music, and drama into homes that previously relied on newspapers and traveling performers. (22) Such broadcast capabilities established shared auditory rituals that substantially altered domestic leisure activities across society. Stations experimented with formats and schedules to attract listeners in cities and rural areas alike. During wartime, radio also became a tool for official announcements and morale boosting. (23) Consequently, governmental authorities and civic organizations recognized radio's potential for coordinating emergency responses and reaching dispersed populations.</p>	<p>phát sóng đã mang bài phát biểu trực tiếp, âm nhạc và kịch vào những ngôi nhà trước đây phụ thuộc vào báo chí và nghệ sĩ lưu động. (22) Những khả năng phát sóng như vậy đã thiết lập các nghi thức thính giác được chia sẻ mà đáng kể đã thay đổi các hoạt động giải trí trong gia đình trên khắp xã hội. Các đài thí nghiệm với các định dạng và lịch trình để thu hút người nghe ở các thành phố và khu vực nông thôn như nhau. Trong thời chiến, radio cũng trở thành công cụ cho các thông báo chính thức và tăng tinh thần. (23) Do đó, các cơ quan chính phủ và tổ chức dân sự đã nhận ra tiềm năng của radio để điều phối ứng phó khẩn cấp và tiếp cận các dân số phân tán.</p>
<p>After the war, portable sets and affordable components let families listen almost anywhere. Community programs preserved local dialects and stories that national networks tended to overlook. (24) It was regional stations that prioritized recording oral histories and folk traditions that major broadcasting companies tended to neglect. Educational series and public-affairs shows helped citizens follow debates and public policy. (25) Regularly scheduled broadcasts were employed by teachers to provide educational content to listeners with limited access to traditional classrooms.</p>	<p>Sau chiến tranh, các bộ di động và linh kiện giá cả phải chăng cho phép các gia đình nghe hầu như ở bất cứ đâu. Các chương trình cộng đồng đã bảo tồn các phương ngữ địa phương và câu chuyện mà các mạng lưới quốc gia có xu hướng bỏ qua. (24) Chính các đài khu vực đã ưu tiên ghi lại lịch sử truyền miệng và truyền thống dân gian mà các công ty phát thanh lớn có xu hướng bỏ qua. Các chương trình giáo dục và các chương trình công vụ đã giúp công dân theo dõi các cuộc tranh luận và chính sách công. (25) Các chương trình phát sóng được lên lịch thường xuyên được các giáo viên sử dụng để cung cấp nội dung giáo dục cho người nghe có khả năng tiếp cận hạn chế với các lớp học truyền thống.</p>
<p>Today podcasts and streaming services echo radio's habits of scheduled listening and conversational tone, and the medium's legacy still shapes how we expect audio to inform and entertain. (26) Thus, current digital audio media retains broadcasting patterns such as conversational tones, regular episodes, and advertiser backing.</p>	<p>Ngày nay podcasts và dịch vụ phát trực tuyến phản ánh thói quen nghe theo lịch trình và giọng điệu đối thoại của radio, và di sản của phương tiện này vẫn định hình cách chúng ta mong đợi âm thanh cung cấp thông tin và giải trí. (26) Do đó, phương tiện âm thanh kỹ thuật số hiện tại giữ lại các mẫu phát sóng như giọng điệu đối thoại, các tập thường xuyên và sự hỗ trợ của nhà quảng cáo.</p>

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 27 to 34.

Question 27. C

The word nascent in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ "nascent" trong đoạn 3 TRÁI NGHĨA với _____.)

Giải thích từ để hỏi: nascent / 'næsn̩t/ (tính từ): mới nảy sinh, mới bắt đầu, non trẻ

- A. budding /'bʌdɪŋ/ (tính từ): đang nảy nở, đầy hứa hẹn
- B. incipient /ɪn'sɪpiənt/ (tính từ): mới bắt đầu, sơ khai
- C. mature /mə'tʃʊə(r)/ (tính từ): trưởng thành, phát triển đầy đủ
- D. embryonic /,embri'ɒnɪk/ (tính từ): phôi thai, giai đoạn đầu

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "While broadly nascent outside academic centers" (Trong khi rộng rãi còn non trẻ bên ngoài các trung tâm học thuật), từ "nascent" có nghĩa là mới bắt đầu, chưa phát triển đầy đủ.

- A. **SAI** – "budding" (đang nảy nở) là từ đồng nghĩa với "nascent".
- B. **SAI** – "incipient" (mới bắt đầu) là từ đồng nghĩa với "nascent".
- C. **ĐÚNG** – "mature" (trưởng thành) là từ trái nghĩa với "nascent" (non trẻ).
- D. **SAI** – "embryonic" (giai đoạn phôi thai, sơ khai) là từ đồng nghĩa với "nascent".

Question 28. C

Which of the following is TRUE according to paragraph 1? (Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn 1?)

- A. The researchers proved that diet alone eliminates metastasis in human patients. (Các nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng chế độ ăn uống một mình loại bỏ di căn ở bệnh nhân người.)
- B. The microbiome is treated as irrelevant noise rather than a clinical clue. (Hệ vi sinh vật được coi là nhiễu không liên quan thay vì là manh mối lâm sàng.)
- C. Antibiotics are used in mice to disturb gut bacteria and observe metastatic changes. (Kháng sinh được sử dụng ở chuột để làm rối loạn vi khuẩn đường ruột và quan sát những thay đổi di căn.)
- D. The team avoids translating basic science into preventive strategies. (Nhóm tránh chuyển đổi khoa học cơ bản thành các chiến lược phòng ngừa.)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 1: "By perturbing mice with antibiotics to induce dysbiosis, they observe shifts in immune signaling and metastatic behavior" (Bằng cách làm rối loạn chuột bằng kháng sinh để gây rối loạn sinh thái, họ quan sát những thay đổi trong tín hiệu miễn dịch và hành vi di căn).

- A. **SAI** – Văn bản không nói về chế độ ăn uống một mình loại bỏ di căn, và chỉ thử nghiệm trên chuột, không phải bệnh nhân người.
- B. **SAI** – Trái ngược với nội dung, "The team treats the microbiome as a barometer" (Nhóm coi hệ vi sinh vật như một phong vũ biểu), nghĩa là coi nó là manh mối lâm sàng quan trọng.
- C. **ĐÚNG** – Đúng với nội dung "perturbing mice with antibiotics to induce dysbiosis" và "observe... metastatic behavior".
- D. **SAI** – Trái ngược với nội dung, "the aim is pragmatic: translate basic findings into preventive strategies" (mục tiêu là thực dụng: chuyển đổi các phát hiện cơ bản thành các chiến lược phòng ngừa).

Question 29. B

The word it in paragraph 3 refers to _____. (Từ "it" trong đoạn 3 ám chỉ _____.)

- A. inherited variation (biến thể di truyền)
- B. pharmacogenomic testing (xét nghiệm dược lý học di truyền)
- C. drug toxicity (độc tính thuốc)
- D. a dosing error (lỗi liều lượng)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trong đoạn 3: "Crucially, pharmacogenomic testing – it primarily concerns genes mediating drug handling rather than predicting untreatable diseases – now has guideline support for 26 gene–drug pairs" (Quan trọng là, xét nghiệm dược lý học di truyền - nó chủ yếu liên quan đến các gen trung gian xử lý thuốc hơn là dự đoán các bệnh không thể chữa trị - hiện có hỗ trợ

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

hướng dẫn cho 26 cặp gen-thuốc), từ "it" đứng ngay sau dấu gạch nối mở rộng giải thích cho "pharmacogenomic testing".

A. SAI – "inherited variation" được nhắc đến trước đó nhưng không phải là danh từ mà "it" thay thế.

B. ĐÚNG – "it" ám chỉ "pharmacogenomic testing" trong cấu trúc giải thích mở rộng.

C. SAI – "drug toxicity" là một khái niệm được nhắc đến nhưng không phải danh từ mà "it" thay thế.

D. SAI – "dosing error" được nhắc đến sau, không phải danh từ mà "it" ám chỉ.

Question 30. D

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?)

"Over recent decades, clinicians have moved away from a monolithic template toward treatments calibrated to a patient's molecular profile."

A. In recent years, medical practice has transitioned from standardized protocols toward more individualized therapeutic approaches. (Trong những năm gần đây, thực hành y tế đã chuyển từ các giao thức tiêu chuẩn hóa sang các phương pháp điều trị cá nhân hóa hơn.)

B. Medicine has pivoted from uniform regimens to precisely adjusted therapies based on each patient's biology. (Y học đã chuyển hướng từ các phác đồ thống nhất sang các liệu pháp được điều chỉnh chính xác dựa trên sinh học của mỗi bệnh nhân.)

C. Physicians increasingly abandon one-size-fits-all strategies in favor of treatments tailored to genetic and biological factors. (Các bác sĩ ngày càng từ bỏ các chiến lược một kích cỡ phù hợp với tất cả để ủng hộ các phương pháp điều trị được điều chỉnh theo các yếu tố di truyền và sinh học.)

D. Recent decades have witnessed a shift from generalized treatment models to precision therapies guided by patient-specific data. (Những thập kỷ gần đây đã chứng kiến sự chuyển đổi từ các mô hình điều trị tổng quát sang các liệu pháp chính xác được hướng dẫn bởi dữ liệu cụ thể của bệnh nhân.)

Giải thích:

Câu gốc có nghĩa: "Trong những thập kỷ gần đây, các bác sĩ lâm sàng đã xa rời khuôn mẫu một khối hướng tới các phương pháp điều trị được hiệu chỉnh theo hồ sơ phân tử của bệnh nhân."

A. SAI – "In recent years" (trong những năm gần đây) không tương đương với "Over recent decades" (trong những thập kỷ gần đây), và thiếu yếu tố "molecular profile/patient-specific data".

B. SAI – "pivoted" (chuyển hướng) tốt nhưng "each patient's biology" hơi chung chung hơn "patient's molecular profile".

C. SAI – "increasingly abandon" (ngày càng từ bỏ) không truyền tải đủ ý nghĩa về thời gian "over recent decades", và "genetic and biological factors" không hoàn toàn chính xác như "molecular profile".

D. ĐÚNG – "Recent decades have witnessed" (những thập kỷ gần đây đã chứng kiến) tương đương với "Over recent decades", "shift from generalized treatment models to precision therapies" tương ứng với "moved away from a monolithic template toward treatments calibrated", và "patient-specific data" tương đương với "patient's molecular profile".

Question 31. B

The word orthodoxy in paragraph 2 can be best replaced by _____? (Từ "orthodoxy" trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____?)

A. innovation / ,ɪnə'veɪʃn/ (danh từ): sự đổi mới

B. doctrine / 'dɒktrɪn/ (danh từ): học thuyết, tín điều

C. deviation /di:vi'eɪʃn/ (danh từ): sự lệch lạc, sai lệch

D. anomaly /ə'nɒməli/ (danh từ): sự bất thường

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "advancing beyond the 'one-size-fits-all' orthodoxy in clinical decision-making" (tiến xa hơn tín điều 'một kích cỡ phù hợp với tất cả' trong việc ra quyết định lâm sàng), từ "orthodoxy" có nghĩa là học thuyết hay niềm tin được chấp nhận rộng rãi.

A. **SAI** – "innovation" (đổi mới) trái nghĩa với "orthodoxy" (truyền thống, tín điều cũ).

B. **ĐÚNG** – "doctrine" (học thuyết, tín điều) là từ đồng nghĩa với "orthodoxy", đều chỉ niềm tin hoặc phương pháp được chấp nhận rộng rãi.

C. **SAI** – "deviation" (sự lệch lạc) chỉ sự khác biệt so với chuẩn mực, không đồng nghĩa với "orthodoxy".

D. **SAI** – "anomaly" (sự bất thường) chỉ điều không bình thường, trái nghĩa với "orthodoxy" (điều được chấp nhận rộng rãi).

Question 32. A

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 4 as a challenge to advancing personalized medicine?

(Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 4 như một thách thức đối với việc thúc đẩy y học cá nhân hóa?)

A. Privacy concerns about storing whole-genome data in electronic records across institutions (Mối lo ngại về quyền riêng tư liên quan đến việc lưu trữ dữ liệu toàn bộ bộ gen trong hồ sơ điện tử trên các tổ chức)

B. Over-representation of European-ancestry cohorts limiting generalizability of findings (Đại diện quá mức của các nhóm có tổ tiên châu Âu hạn chế khả năng tổng quát hóa các phát hiện)

C. Difficulty delivering sophisticated technologies equitably at a broad health-system scale (Khó khăn trong việc cung cấp các công nghệ tinh vi một cách công bằng ở quy mô hệ thống y tế rộng)

D. The need for more diverse, large-scale sequencing initiatives to enrich datasets (Nhu cầu về các sáng kiến giải trình tự quy mô lớn đa dạng hơn để làm phong phú bộ dữ liệu)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 4: "most genomic studies over-sample people of European ancestry, blunting generalizability" (phần lớn các nghiên cứu bộ gen lấy mẫu quá mức người có tổ tiên châu Âu, làm cùn khả năng tổng quát hóa), "health systems struggle with equitable delivery of high-end technologies at scale" (các hệ thống y tế gặp khó khăn với việc cung cấp công bằng các công nghệ cao cấp ở quy mô lớn), và "large initiatives... promise richer datasets" (các sáng kiến lớn... hứa hẹn bộ dữ liệu phong phú hơn).

A. **ĐÚNG** – Mối lo ngại về quyền riêng tư KHÔNG được đề cập trong đoạn 4.

B. **SAI** – Được đề cập: "most genomic studies over-sample people of European ancestry, blunting generalizability".

C. **SAI** – Được đề cập: "health systems struggle with equitable delivery of high-end technologies at scale".

D. **SAI** – Được đề cập ngầm: "large initiatives... promise richer datasets" ám chỉ nhu cầu về các sáng kiến đa dạng và quy mô lớn.

Question 33. B

Which paragraph mentions guideline support for a specific number of gene–drug interactions?

(Đoạn nào đề cập đến hỗ trợ hướng dẫn cho một số lượng cụ thể các tương tác gen-thuốc?)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "pharmacogenomic testing... now has guideline support for 26 gene–drug pairs" (xét nghiệm dược lý học di truyền... hiện có hỗ trợ hướng dẫn cho 26 cặp gen-thuốc), đây là đoạn duy nhất đề cập đến số lượng cụ thể (26) các tương tác gen-thuốc được hỗ trợ bởi hướng dẫn.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. **SAI** – Đoạn 1 không đề cập đến số lượng cụ thể tương tác gen-thuốc.
- B. **ĐÚNG** – Đoạn 3 đề cập đến "26 gene–drug pairs".
- C. **SAI** – Đoạn 2 không đề cập đến số lượng cụ thể tương tác gen-thuốc.
- D. **SAI** – Đoạn 4 không đề cập đến số lượng cụ thể tương tác gen-thuốc.

Question 34. A

Which paragraph mentions the role of immunotherapy and targeted therapy in improved outcomes? (Đoạn nào đề cập đến vai trò của liệu pháp miễn dịch và liệu pháp nhắm mục tiêu trong các kết quả được cải thiện?)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 2: "In oncology, targeted therapies and immunotherapy have sharpened efficacy and spared patients blunt, exhausting regimens" (Trong ung thư học, các liệu pháp nhắm mục tiêu và liệu pháp miễn dịch đã làm tăng hiệu quả và giúp bệnh nhân tránh khỏi các phác đồ cùn và kiệt sức), đây là đoạn duy nhất đề cập đến vai trò của immunotherapy và targeted therapy.

- A. **ĐÚNG** – Đoạn 2 đề cập đến "targeted therapies and immunotherapy" và "sharpened efficacy" (hiệu quả được cải thiện).
- B. **SAI** – Đoạn 1 không đề cập đến immunotherapy và targeted therapy.
- C. **SAI** – Đoạn 3 đề cập đến pharmacogenomics, không phải immunotherapy và targeted therapy.
- D. **SAI** – Đoạn 4 không đề cập đến immunotherapy và targeted therapy.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>In UVA's labyrinthine labs, researchers probe how the gut's microbial makeup modulates cancer trajectories. By perturbing mice with antibiotics to induce dysbiosis, they observe shifts in immune signaling and metastatic behavior. The team treats the microbiome as a barometer of environment, diet, and stressors, arguing that clinical insight must account for these contextual textures. Although many variables complicate causality, the aim is pragmatic: translate basic findings into preventive strategies and gentler therapeutics that attenuate metastasis while respecting patient-specific physiology.</p>	<p>Trong các phòng thí nghiệm mê cung của UVA, các nhà nghiên cứu điều tra cách thành phần vi sinh vật đường ruột điều chỉnh quỹ đạo ung thư. Bằng cách làm rối loạn chuột bằng kháng sinh để gây rối loạn sinh thái, họ quan sát những thay đổi trong tín hiệu miễn dịch và hành vi di căn. Nhóm coi hệ vi sinh vật như một phong vũ biểu của môi trường, chế độ ăn uống và các yếu tố gây căng thẳng, lập luận rằng cái nhìn lâm sàng phải tính đến những kết cấu ngữ cảnh này. Mặc dù nhiều biến số làm phức tạp mối quan hệ nhân quả, mục tiêu là thực dụng: chuyển đổi các phát hiện cơ bản thành các chiến lược phòng ngừa và liệu pháp nhẹ nhàng hơn làm giảm di căn trong khi tôn trọng sinh lý cụ thể của bệnh nhân.</p>
<p>Personalized medicine marries genetic, environmental, and lifestyle data to steer prevention and care. In oncology, targeted therapies and immunotherapy have sharpened efficacy and spared patients blunt, exhausting regimens. Over recent decades, clinicians have moved away from a monolithic template toward treatments calibrated to a patient's molecular profile. Teams now stratify tumors by driver mutations to forecast prognosis and select interventions with greater precision, helping explain steep mortality declines in</p>	<p>Y học cá nhân hóa kết hợp dữ liệu di truyền, môi trường và lối sống để định hướng phòng ngừa và chăm sóc. Trong ung thư học, các liệu pháp nhắm mục tiêu và liệu pháp miễn dịch đã làm tăng hiệu quả và giúp bệnh nhân tránh khỏi các phác đồ cùn và kiệt sức. Trong những thập kỷ gần đây, các bác sĩ lâm sàng đã xa rời khuôn mẫu một khối hướng tới các phương pháp điều trị được hiệu chỉnh theo hồ sơ phân tử của bệnh nhân. Các nhóm hiện phân tầng khối u theo đột biến điều khiển để dự báo tiên lượng và chọn can thiệp với độ chính xác cao hơn, giúp giải thích sự giảm mạnh tỷ lệ tử vong ở một số bệnh ung</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
certain cancers such as melanoma, and advancing beyond the "one-size-fits-all" orthodoxy in clinical decision-making.	thư nhất định như u hắc tố, và tiến xa hơn tín hiệu "một kích cỡ phù hợp với tất cả" trong việc ra quyết định lâm sàng.
Pharmacogenomics extends personalization beyond cancer by aligning drug choice and dose with inherited variation in metabolism, transport, and immune response. A simple swab can reveal markers indicating toxicity risks or likely nonresponse, guiding safer dosing or alternatives. Crucially, pharmacogenomic testing – it primarily concerns genes mediating drug handling rather than predicting untreatable diseases – now has guideline support for 26 gene–drug pairs. While broadly nascent outside academic centers, the approach reduces adverse events when small dosing errors would otherwise prove perilous.	Dược lý học di truyền mở rộng cá nhân hóa vượt ra ngoài ung thư bằng cách điều chỉnh sự lựa chọn thuốc và liều lượng với biến thể di truyền trong chuyển hóa, vận chuyển và phản ứng miễn dịch. Một mẫu gạt đơn giản có thể tiết lộ các dấu hiệu chỉ ra rủi ro độc tính hoặc khả năng không đáp ứng, hướng dẫn liều lượng an toàn hơn hoặc các phương án thay thế. Quan trọng là, xét nghiệm dược lý học di truyền - nó chủ yếu liên quan đến các gen trung gian xử lý thuốc hơn là dự đoán các bệnh không thể chữa trị - hiện có hỗ trợ hướng dẫn cho 26 cặp gen-thuốc. Trong khi rộng rãi còn non trẻ bên ngoài các trung tâm học thuật, cách tiếp cận này làm giảm các sự kiện bất lợi khi các lỗi liều lượng nhỏ có thể gây nguy hiểm.
The research frontier is lively but uneven. The FDA has authorized a genetic test (Dec 2023) to flag elevated risk of opioid use disorder after surgery, and large initiatives – such as Mount Sinai's plan to sequence one million diverse patients – promise richer datasets. Yet gaps persist: most genomic studies over-sample people of European ancestry, blunting generalizability, and health systems struggle with equitable delivery of high-end technologies at scale. Progress thus hinges on diversity, infrastructure, and pragmatic pathways to access.	Biên giới nghiên cứu sôi động nhưng không đồng đều. FDA đã cho phép một xét nghiệm di truyền (tháng 12/2023) để đánh dấu rủi ro gia tăng rối loạn sử dụng opioid sau phẫu thuật, và các sáng kiến lớn - chẳng hạn như kế hoạch của Mount Sinai để giải trình tự một triệu bệnh nhân đa dạng - hứa hẹn bộ dữ liệu phong phú hơn. Tuy nhiên, khoảng cách vẫn tồn tại: hầu hết các nghiên cứu bộ gen lấy mẫu quá mức người có tổ tiên châu Âu, làm cùn khả năng tổng quát hóa, và các hệ thống y tế gặp khó khăn với việc cung cấp công bằng các công nghệ cao cấp ở quy mô lớn. Do đó, tiến bộ phụ thuộc vào sự đa dạng, cơ sở hạ tầng và các con đường thực dụng để tiếp cận.

Read the following appreciation letter and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 35 to 40.

Question 35. A

- A. convey /kən'vei/ (động từ): truyền đạt, chuyển tải (ý nghĩa, cảm xúc)
- B. transmit /trænz'mit/ (động từ): truyền, phát (tín hiệu, bệnh tật)
- C. transfer /træns'fɜ:(r)/ (động từ): chuyển giao, chuyển nhượng (quyền sở hữu, tiền)
- D. transport /træn'spɔ:t/ (động từ): vận chuyển (hàng hóa, người)

Giải thích:

Căn cứ vào cụm "I want to (35) _____ our deepest appreciation", ta cần động từ diễn tả việc truyền đạt cảm xúc, lời cảm ơn.

- A. ĐÚNG** – "convey" thường dùng để truyền đạt cảm xúc, ý kiến, lời cảm ơn. Cụm "convey our deepest appreciation" (truyền đạt lời cảm ơn sâu sắc nhất của chúng tôi) là cách diễn đạt tự nhiên và phổ biến.
- B. SAI** – "transmit" thường dùng cho việc truyền tín hiệu, bệnh tật, không phù hợp với "appreciation".

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. SAI – "transfer" thường dùng cho việc chuyển giao quyền sở hữu, tiền bạc, không dùng cho cảm xúc.

D. SAI – "transport" chỉ vận chuyển vật lý, không dùng cho cảm xúc trừu tượng.

Question 36. A

A. a substantial amount of /ə səb 'stænʃl ə 'maʊnt əv/ (lượng từ): một lượng đáng kể (dùng với danh từ không đếm được)

B. a good deal /ə ɡʊd di:l/ (lượng từ): nhiều (dùng với danh từ không đếm được, thường theo sau là "of")

C. a large number of /ə la:dʒ 'nʌmbər əv/ (lượng từ): một số lượng lớn (dùng với danh từ đếm được số nhiều)

D. plenty of /'plenti əv/ (lượng từ): nhiều, dồi dào (dùng với cả danh từ đếm được và không đếm được)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "helped us raise (36) _____ funds", ta cần lượng từ phù hợp với danh từ không đếm được "funds" (tiền quỹ).

A. ĐÚNG – "a substantial amount of" (một lượng đáng kể) dùng với danh từ không đếm được như "funds", và phù hợp với văn phong trang trọng của thư cảm ơn.

B. SAI – "a good deal" cần có "of" sau nó ("a good deal of funds") để đúng ngữ pháp, nhưng đáp án không có "of".

C. SAI – "a large number of" chỉ dùng với danh từ đếm được số nhiều, không phù hợp với "funds" được coi là danh từ không đếm được trong ngữ cảnh này.

D. SAI – "plenty of" tuy có thể dùng với "funds", nhưng mang sắc thái không trang trọng bằng "a substantial amount of".

Question 37. B

A. by /baɪ/ (giới từ): bằng, bởi (chỉ phương tiện, tác nhân)

B. through /θru:/ (giới từ): thông qua, nhờ vào (chỉ phương tiện, con đường)

C. with /wɪð/ (giới từ): với, cùng (chỉ đi kèm, phương tiện)

D. from /frɒm/ (giới từ): từ (chỉ nguồn gốc, xuất phát điểm)

Giải thích:

Căn cứ vào cụm "we can now support 150 families (37) _____ our community programs", ta cần giới từ diễn tả phương tiện hoặc con đường hỗ trợ.

A. SAI – "by our community programs" không tự nhiên trong ngữ cảnh này.

B. ĐÚNG – "through our community programs" (thông qua các chương trình cộng đồng của chúng tôi) là cách diễn đạt tự nhiên, chỉ phương tiện hay con đường thực hiện hỗ trợ.

C. SAI – "with our community programs" có thể hiểu là "cùng với các chương trình", không rõ nghĩa như "through".

D. SAI – "from our community programs" có thể hiểu là "từ các chương trình", nhưng không chính xác về mặt logic (không phải nhận hỗ trợ từ chương trình, mà hỗ trợ thông qua chương trình).

Question 38. B

A. and /ænd/ (liên từ): và (nói hai thành phần tương đương)

B. but /bʌt/ (liên từ): nhưng (chỉ sự đối lập)

C. so /səʊ/ (liên từ): vì vậy (chỉ kết quả)

D. for /fɔ:(r)/ (liên từ): bởi vì (chỉ lý do)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "not just... (38) _____ the quality", ta cần liên từ tạo thành cấu trúc "not just... but..." (không chỉ... mà còn...).

- A. **SAI** – "not just... and..." không phải cấu trúc ngữ pháp chuẩn trong tiếng Anh.
- B. **ĐÚNG** – "not just... but..." là cấu trúc chuẩn để nhấn mạnh yếu tố thứ hai. Câu có nghĩa: "không chỉ số lượng công việc được hoàn thành mà còn chất lượng và sự nhiệt tình".
- C. **SAI** – "not just... so..." không phù hợp về mặt ngữ pháp và logic.
- D. **SAI** – "not just... for..." không tạo thành cấu trúc ngữ pháp hợp lý.

Question 39. D

- A. genuine heartfelt deep (chân thành, từ sâu thẳm trái tim, sâu sắc)
- B. deep genuine heartfelt (sâu sắc, chân thành, từ sâu thẳm trái tim)
- C. heartfelt genuine deep (từ sâu thẳm trái tim, chân thành, sâu sắc)
- D. genuine deep heartfelt (chân thành, sâu sắc, từ sâu thẳm trái tim)

Giải thích:

Căn cứ vào quy tắc sắp xếp tính từ trong tiếng Anh: opinion (ý kiến) → size/depth (kích thước/độ sâu) → quality (chất lượng), ta cần sắp xếp ba tính từ "genuine" (chân thành - opinion), "deep" (sâu sắc - depth), "heartfelt" (từ trái tim - quality).

- A. **SAI** – "genuine heartfelt deep" sai thứ tự, "deep" nên đứng trước "heartfelt".
- B. **SAI** – "deep genuine heartfelt" sai thứ tự, "genuine" (opinion) nên đứng đầu.
- C. **SAI** – "heartfelt genuine deep" sai thứ tự hoàn toàn.
- D. **ĐÚNG** – "genuine deep heartfelt" tuân theo thứ tự: opinion (genuine) → depth (deep) → quality (heartfelt).

Question 40. A

- A. gracious /'grɛɪʃəs/ (tính từ): tử tế, hào phóng, lịch thiệp (chỉ thái độ nhân từ, tốt bụng)
- B. courteous /'kɜːtiəs/ (tính từ): lịch sự, lễ phép (chỉ cách cư xử đúng mực)
- C. polite /pə'laɪt/ (tính từ): lịch sự, có phép (chỉ cách cư xử tôn trọng)
- D. civil /'sɪvl/ (tính từ): lịch sự cơ bản, không thô lỗ (mức độ lịch sự tối thiểu)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "The beneficiaries of our programs often speak of the (40) _____ volunteers who treated them with dignity and respect", ta cần tính từ mô tả thái độ của tình nguyện viên đối với người thụ hưởng.

- A. **ĐÚNG** – "gracious" (tử tế, hào phóng) mang ý nghĩa sâu sắc nhất về thái độ nhân từ, tốt bụng, phù hợp với ngữ cảnh "treated them with dignity and respect" (đối xử với họ bằng phẩm giá và sự tôn trọng).
- B. **SAI** – "courteous" (lịch sự) tốt nhưng không truyền tải đủ sự ấm áp và hào phóng như "gracious".
- C. **SAI** – "polite" (lịch sự) mang nghĩa đơn giản hơn, chỉ cách cư xử đúng mực cơ bản.
- D. **SAI** – "civil" (lịch sự cơ bản) mang nghĩa tiêu cực nhất, chỉ mức độ lịch sự tối thiểu, không phù hợp với ngữ cảnh tích cực này.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
On behalf of the entire organization, I want to (35) convey our deepest appreciation for your extraordinary efforts during this year's charity fundraiser. Your commitment has truly made a difference in countless lives.	Thay mặt toàn bộ tổ chức, tôi muốn (35) truyền đạt lời cảm ơn sâu sắc nhất của chúng tôi cho những nỗ lực phi thường của bạn trong đợt gây quỹ từ thiện năm nay. Cam kết của bạn thực sự đã tạo ra sự khác biệt trong vô số cuộc đời.
You collectively contributed over 2,000 hours of service. Your dedication helped us raise (36) a substantial amount of funds, exceeding our goal by 40%. Thanks to your	Bạn đã cùng nhau đóng góp hơn 2.000 giờ phục vụ. Sự cống hiến của bạn đã giúp chúng tôi quyên góp được (36) một lượng tiền quỹ đáng kể, vượt mục tiêu của chúng tôi 40%. Nhờ công việc chăm chỉ của bạn, giờ

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
hard work, we can now support 150 families (37) through our community programs.	đây chúng tôi có thể hỗ trợ 150 gia đình (37) thông qua các chương trình cộng đồng của chúng tôi.
What impressed me most was not just the quantity of work accomplished (38) but the quality and enthusiasm you brought to every task. Whether it was organizing donation drives, coordinating events, or simply offering a kind word to those in need, each action reflected your (39) genuine deep heartfelt compassion.	Điều gây ấn tượng với tôi nhất không chỉ là số lượng công việc được hoàn thành (38) mà còn là chất lượng và sự nhiệt tình bạn mang đến cho mọi nhiệm vụ. Cho dù đó là tổ chức các chiến dịch quyên góp, điều phối sự kiện, hay đơn giản là đưa ra một lời nói tử tế cho những người gặp khó khăn, mỗi hành động đều phản ánh lòng trắc ẩn (39) chân thành, sâu sắc và từ sâu thẳm trái tim của bạn.
Your selfless service exemplifies the spirit of giving and reminds us that positive change is possible when people come together. The beneficiaries of our programs often speak of the (40) gracious volunteers who treated them with dignity and respect – they are speaking about you.	Sự phục vụ không vị kỷ của bạn minh họa tinh thần cho đi và nhắc nhở chúng tôi rằng thay đổi tích cực là có thể khi mọi người cùng nhau đoàn kết. Những người thụ hưởng trong các chương trình của chúng tôi thường nói về những tình nguyện viên (40) tử tế đã đối xử với họ bằng phẩm giá và sự tôn trọng – họ đang nói về bạn.